DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, VTPT, CCDC CÓ QUY ĐỔI ĐƯỢC

(Kèm theo Hợp đồng số: 483/VTHN-BTN/2023 ngày 10/8/2023)

Đơn vị tính: VND

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Khối lượng quy đổi (Kg)			Đơn giá khởi điểm	Thành tiền
				Sắt thép	Nhôm	Gang		
A	***Tài sản cố định tại Chi nhánh Toa xe Hàng (*)***			***2.100***	***-***	***-***		***25.000.000***
1	Ô tô dồn	Chiếc	1	2.100			11.905	25.000.000
B	***Vật tư tại Chi nhánh Toa Hàng(*)***			***197.864***	***22***	***48.357***		***2.953.007.000***
	Tại Kho Hà Nội			***69.999***	***22***	***12.147***		***1.025.451.800***
1	Trục ấn khách	Bộ	12	6.000			13.300	79.800.000
2	Trục ấn hàng	Bộ	52	31.200			13.300	414.960.000
3	Trục hãm đĩa	Bộ	4	3.000			13.300	39.900.000
4	Trục ru hàng	Bộ	2	1.300			13.300	17.290.000
5	Trục Đường sơn	Bộ	5	2.500			13.300	33.250.000
6	Lò xo thép các loại	cái	339	3.390			11.100	37.629.000
7	Vòng bi cầu Nhật vỡ	vòng	17	34			11.118	378.000
8	Bộ DK PC230V2	bộ	1	1			11.250	9.000
9	Blog động cơ 01/1	cái	1	220			11.100	2.442.000
10	Trục khuỷu 05/1	cái	1	50			11.100	555.000
11	Xéc măng, bạc biên	bộ	13	1			11.538	15.000
12	Bép phun	cái	1	1			12.000	6.000
13	AVR MFĐ	cái	5	2			11.500	23.000
14	Tay co thủy lực	cái	32	48			11.100	532.800
15	Vòng bi 22320	vòng	16	80			11.100	888.000
16	Vòng bi Ru khách thu hồi	vòng	1	5			11.200	56.000
17	Thùng gió 97l	cái	11	330			11.100	3.663.000
18	Cây treo Ru	cái	1	2			11.500	23.000
19	Tay van LV3	cái	84	17			11.131	187.000
20	Hộp trục	cái	43	1.505			11.100	16.706.000
21	Vòng bi 5x9	vòng	138	690			11.100	7.659.000

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Khối lượng quy đổi (Kg)			Đơn giá khởi điểm	Thành tiền
				Sắt thép	Nhôm	Gang		
22	Vòng bi cầu Nhật	vòng	4	8			11.125	89.000
23	Khung GCH LXKK thu hồi	cái	8	12.000			11.100	133.200.000
24	Xà nhún GCH LXKK thu hồi	cái	10	5.000			11.100	55.500.000
25	Giảm chấn các loại	cái	56	280			11.100	3.108.000
26	Đế lò xo TW Ấn	cái	3	105			11.105	1.166.000
27	Ắc 34	cái	662	662			11.103	7.350.000
28	Khóa gió đầu xe	cái	263	395			11.103	4.380.000
29	Van LV3 hỏng	cái	10	20			11.100	222.000
30	Van KE hỏng	cái	4	100			11.100	1.110.000
31	Nồi hãm đơn nguyên	cái	5	100			11.100	1.110.000
32	Bộ điều chỉnh khe hở guốc hãm SAB	cái	4	60			11.100	666.000
33	Adapter	cái	12	24			11.125	267.000
34	Lưỡi móc	cái	21	315			11.102	3.497.000
35	Nêm ma sát thu hồi	cái	8	1			11.250	9.000
36	Vòng bi 5x9 thu hồi	vòng	8	40			11.100	444.000
37	Vòng bi cầu nhật thu hồi	vòng	47	94			11.106	1.044.000
38	Cù biên	cái	46	46			11.109	511.000
39	Quang chữ nhật	cái	187	374			11.102	4.152.000
40	Nẹp nhôm khung trong cửa kính	thanh	112		22		42.009	941.000
41	Guốc hãm thu hồi	quả	5621			6.183	10.027	62.000.000
42	Vòi hãm hỏng	cái	664			664	10.000	6.640.000
43	Ống hãm hỏng	cái	294			294	10.000	2.940.000
44	Guốc hãm	quả	2503			5.006	10.188	51.000.000
45	Lò xo cao su hộp trục	cái	115	2.013			11.100	22.339.000
46	Máy nén làm lạnh hỏng	cái	18	522			11.102	5.795.000
	Tại kho Yên Viên			***125.331***	-	***36.210***		***1.927.555.200***
1	Trục bánh xe Ru_tc hỏng các loại (không ổ bi)	bộ	8	5.600			13.300	74.480.000

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Khối lượng quy đổi (Kg)			Đơn giá khởi điểm	Thành tiền
				Sắt thép	Nhôm	Gang		
2	Trục bánh xe Ấn, TQ và Ru hỏng các loại (không ổ bi)	bộ	120	72.000			13.300	957.600.000
3	Trục bánh xe Nhật khách hỏng các loại (không ổ bi)	bộ	2	1.200			13.300	15.960.000
4	Nhíp kép 2 cặp 5 lá lạc hậu	bộ	8	240			11.100	2.664.000
5	Lò xo ngoài gãy	cái	305	1.830			11.100	20.313.000
6	Lò xo trong gãy	cái	167	334			11.102	3.708.000
7	Lò xo ngoài thu hồi gãy, xẹp	cái	200	1.200			11.100	13.320.000
8	Lò xo trong thu hồi gãy, xẹp	cái	200	400			11.100	4.440.000
9	Lò xo xe khách thu hồi	cái	13	130			11.100	1.443.000
10	Nhíp kép 4 cặp 3 lá lạc hậu	bộ	2	100			11.100	1.110.000
11	Nhíp đơn 11-13 lá bị gãy	bộ	15	300			11.100	3.330.000
12	Vòi hãm hỏng, hết đát	cái	3423			3.423	10.000	34.230.000
13	Vòi hãm hỏng, hết đát	cái	842			842	10.000	8.420.000
14	Guốc hãm mòn, gãy	quả	5803			11.606	9.995	116.000.000
15	Guốc hãm mòn, gãy	quả	18490			20.339	10.030	204.000.000
16	Vòng bi 5 x 9 hỏng	vòng	4	20			11.100	222.000
17	Vòng bi TQ thu hồi	vòng	1	5			11.200	56.000
18	Vòng bi 5. 1/2 x 10 hỏng	vòng	3	15			11.133	167.000
19	Giảm chấn thủy lực hỏng	cái	2	10			11.100	111.000
20	Đầu đấm thu hồi bị hư hỏng	bộ	15	2.400			11.100	26.640.000
21	Bình cứu hỏa hỏng	cái	22	88			11.100	976.800
22	Tôn sắt thép phế liệu	kg	31169	31.169			11.100	345.975.900
23	Sắt thép phế liệu	kg	909	909			11.100	10.089.900
24	Khóa đầu xe hỏng	cái	33	50			11.111	550.000
25	GCH toa xe ấn hàng (ko trục)	bộ	8	3.040			11.118	33.800.000
26	GCH toa xe ấn khách (ko trục)	bộ	2	500			11.724	5.862.000
27	Má giá chuyển hỏng	cái	8	1.440			11.100	15.984.000
28	Cá hãm GCH thu hồi	cái	10	100			11.100	1.110.000

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Khối lượng quy đổi (Kg)			Đơn giá khởi điểm	Thành tiền
				Sắt thép	Nhôm	Gang		
29	Xà nhún xe thanh lý	cái	3	600			11.100	6.660.000
30	Cutxine QC hỏng	cái	50	250			11.100	2.775.000
31	Van hãm Ru hỏng	cái	20	360			11.100	3.996.000
32	Van hãm K2 hỏng	cái	50	900			11.100	9.990.000
33	Van hãm P hỏng	cái	7	126			11.100	1.398.600
34	Van xả gió hỏng	cái	1	1			12.000	6.000
80	Đế van K2 hỏng	cái	3	15			11.133	167.000
C	***Vật tư tại Chi nhánh Toa xe Vinh (*)***			***40.552***	***-***	***1.609***		***554.293.000***
1	Trục bánh Ấn Hàng	Bộ	1	600			13.300	7.980.000
2	Trục bánh Nhật khách	Bộ	3	1.830			13.300	24.339.000
3	Trục bánh Ru 78	Bộ	1	700			13.300	9.310.000
4	Trục bánh Ru 89	Bộ	1	670			13.300	8.911.000
5	Mâm bánh	Cái	180	35.280			13.300	469.224.000
6	Thân trục	Cái	7	840			13.300	11.172.000
7	Máy mài cầm tay	Cái	5	18			11.111	200.000
8	Máy khoan cầm tay	Cái	6	21			11.143	234.000
9	Vòng bi	Cái	31	217			11.101	2.409.000
10	Ống hãm tổng thành	Cái	180			234	10.000	2.340.000
11	Guốc hãm hỏng các loại	Quả	550			1.375	10.182	14.000.000
12	Lò xo hỏng các loại	Cái	47	376			11.101	4.174.000
	Tổng cộng			**240.516**	**22**	**49.966**		**3.532.300.000**

DANH MỤC VTPT, CCDC KHÔNG QUY ĐỔI ĐƯỢC

(Kèm theo Hợp đồng số: 483/VTHN-BTN/2023 ngày 10/8/2023)

Đơn vị tính: VND

STT	Tên tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá khởi điểm	Thành tiền
	Chi nhánh Toa xe hàng				
1	Máy nạp ắc quy	cái	2	100.000	200.000
2	Máy bơm nước hỏng	cái	62	100.000	6.200.000
3	Bơm nước 37/25	cái	4	150.000	600.000
4	Hộp điều tốc điện tử MFĐ	cái	1	50.000	50.000
5	Hộp điều khiển	cái	1	50.000	50.000
6	Quạt giàn nóng	cái	1	100.000	100.000
7	Giàn nóng ĐHKK	cái	2	100.000	200.000
8	Quạt thu hồi các loại	cái	6	50.000	300.000
	Cộng				**7.700.000**